

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng không thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng không thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 3; .
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Trung tâm CNTT;
- Các cảng vụ Hàng không;
- Lưu: VT, KSTTHC (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Anh Tuấn

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1243 /QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 10 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp Trung ương				
1	1.004289	Cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	Thông tư số 28/2023/TT- BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng	Cục Hàng không Việt Nam
2	1.004270	Gia hạn năng định cho người lái tàu bay		
3	1.004286	Cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay		
4	1.004412	Cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)		
5	1.004372	Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)		
6	1.003917	Cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)		
7	1.003894	Cấp lại Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)		

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
8	1.004380	Gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)		
9	1.000246	Cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay		
10	1.000239	Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay		
11	1.004480	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam		
12	1.004465	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam		
13	1.004419	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam		Cảng vụ hàng không
14	1.004418	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài		

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị cấp, công nhận giấy phép và năng định người lái tàu bay phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 25 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp giấy phép người lái tàu bay cho những người đề nghị đáp ứng được các yêu cầu của Bộ QCATHK.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Nộp qua hệ thống bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép người lái tàu bay theo mẫu quy định;
- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của thủ trưởng đơn vị hoặc chính quyền địa phương;
- Giấy chứng nhận sức khỏe phù hợp với quy định của Bộ Y tế và Phần 8 Bộ quy chế an toàn hàng không;
- Sổ ghi giờ bay huấn luyện và xác nhận của giáo viên xác nhận người đó đã sẵn sàng cho kiểm tra sát hạch thực hành;
- Kết quả bài kiểm tra sát hạch trên chủng loại, hạng, loại tàu bay phù hợp với năng định đề nghị cấp;
- Bản sao chứng chỉ đủ trình độ ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu mức 4 theo quy định tại Phụ ước 1 của Công ước về hàng không dân dụng quốc tế của cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không được Cục Hàng không Việt Nam cấp hoặc công nhận.

b) Số lượng: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.
- d) Cơ quan phối hợp: Không.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép, năng định người lái tàu bay.

1.8. Phí, lệ phí:

- Sát hạch lý thuyết cấp giấy phép lần đầu: 600.000 đồng/lần;
- Sát hạch thực hành: 1.700.000 đồng/lần.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp, công nhận, gia hạn/phục hồi Giấy phép/năng định người lái tàu bay.

1.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 21/2017/TT-BGTVT ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay và Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

1.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
(APPLICATION FOR)
GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(ORIGINAL AIRMAN LICENSE)
THÀNH VIÊN TỔ BAY
[AVIATION MEMBER]**

HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS)

In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục Hàng không Việt Nam. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chữ thì dùng tờ đính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment) (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiêu mục 4, 6, 7, 13 Mục E. Thông tin người làm đơn)

[illegible]

Khí cầu hơi đốt (Free Balloon)												DÀN ẢNH TẠI ĐÂY (ATTACH APPLICANT PHOTO HERE) (Kích thước hộ chiếu - Passport Size)
Khí cầu (Airship)												
Tàu bay (Aeroplane)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái phụ (SIC)	
			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Máy bay lên thẳng (Rotorcraft)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Nâng bằng lực (Powered Lift)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Buồng lái mô phỏng (Simulator)												
Thiết bị huấn luyện (Training Device)												
PCATD												

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE - MEDICAL EVALUATION INFORMATION:

1. HẠNG CHỨNG CHỈ CLASS OF CERTIFICATE	2. QUỐC GIA CẤP STATE OF ISSUE	3. NGÀY CẤP DATE OF ISSUE	4. GIÁM ĐỊNH VIÊN MEDICAL EXAMINER
---	-----------------------------------	------------------------------	---------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA

☐ Có ☐ Không
Yes No

I. CHỨNG THỰC - APPLICANT'S CERTIFICATION

Tôi cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi

I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me.

A person shall not with intent to deceive: (c) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY - DATE	2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN - APPLICANT SIGNATURE:
----------------	---

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN - INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION

Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra

I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test.

1. Ngày - Date	2. Chữ ký của người hướng dẫn - Instructor's Signature (<i>Tên và chữ ký - Print Name and Sign</i>)	3. Số giấy phép - License Number	4. Thời hạn giấy phép - License Expires
----------------	---	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

1. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (*Bản chụp - Copy Attached*)
2. ☐ Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng Không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc nâng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought.)
3. ☐ Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge.)
4. ☐ Tôi đã kiểm tra và/hoặc (I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.)
 5. ☐ Đồng ý (Approved) – Giấy phép được cấp (License Issued) (*Bản gốc - Original Attached*)
 6. ☐ Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (*Bản gốc - Original Attached*)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)	11. Số đăng ký (Registration No)		

12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No.)	15. Số ủy quyền (Designation No.)	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)
-----------------	--	--------------------------------	--------------------------------------	--

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và / hoặc năng định loại - Use For ATP License And/Or Type Ratings):

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
1. Phòng vấn (Oral)	☐	☐		
2. Buồng lái mô phỏng/Thiết bị huấn luyện được phê chuẩn (Approved Simulator/Training Device Check)	☐	☐		
3. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	☐	☐		

M. BÁO CÁO CỦA GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

Tôi đã kiểm tra người nộp đơn này theo hoặc đã xác minh bằng cách khác rằng người nộp đơn này tuân thủ các thủ tục, tiêu chuẩn, chính sách và/hoặc yêu cầu cần thiết thích hợp với kết quả được nêu dưới đây

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. ☐ Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued) (Bản gốc - Original Attached) 2. ☐ Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (Bản gốc - Original Attached)

3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)	
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)
		(c) Bay (Flight)	
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)		6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)	7. Số đăng ký (Registration No.(s))
☐			
8. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)	13. Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	14. ☐ Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	16. ☐ Giáo viên mặt đất (Ground Instructor)
9. ☐ Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)	(a) ☐ Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	(a) ☐ Cấp lại (Renewal)	(b) ☐ Hồi phục (Reinstatement)
Đồng ý (Accepted) (a) ☐ Không đồng ý (Rejected) (b) ☐	(b) ☐ Tiêu chuẩn khác được Cục HVHK phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	15. Instructor Renewal Based On	
Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay		(a) ☐ Hoạt động (Activity) (b) ☐ Khóa huấn luyện (Training Course)	
10. ☐ (Reissue or Exchange of Pilot License)		(b) ☐ Kiểm tra (Test) (c) ☐ Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and a Responsibilities)	
11. ☐ Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)			
12. ☐ Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)			
17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)		18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)	19. Ngày kết thúc (Graduation Date)
20. Ngày (Date)	21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	22. Số kiểm soát (Control Number)	23. CASORT-PEL Entry

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):

1. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản chụp - copy)	6. ☐ Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's Identification (ID) checked-----	ID:
2. ☐ Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	7. _____	11. _____
3. ☐ Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	Mẫu của ID (Form of ID)	Tên (Name)
4. ☐ Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	8. _____	12. _____
5. ☐ Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)	Số (Number)	Ngày sinh (Date of Birth)
	9. _____	13. _____
	Thời hạn hiệu lực (Expiration Date)	Số giấy phép (License Number)
	10. _____	14. _____
	Số điện thoại (Telephone Number)	Địa chỉ hộp thư điện tử (E-Mail Address)

2. Cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị cấp lại giấy phép và năng định người lái tàu bay phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp giấy phép người lái tàu bay cho những người đề nghị đáp ứng được các yêu cầu của Bộ QCATHK.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Nộp qua hệ thống bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

1) Trường hợp sửa đổi Giấy phép

- Đơn đề nghị cấp lại theo mẫu.

- Giấy chứng nhận sức khỏe phù hợp với quy định của Bộ Y tế và Phần 8 Bộ quy chế an toàn hàng không còn hiệu lực.

- Kết quả kiểm tra sát hạch trình độ, kinh nghiệm trên chủng loại, hạng, loại tàu bay phù hợp với năng định đề nghị cấp.

- Bản sao chứng chỉ đủ trình độ ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu mức 4 theo quy định tại Phụ ước 1 của Công ước về hàng không dân dụng quốc tế của cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không được Cục Hàng không Việt Nam cấp hoặc công nhận còn hiệu lực. Kết quả kiểm tra sát hạch trình độ, kinh nghiệm trên chủng loại, hạng, loại tàu bay phù hợp với năng định đề nghị cấp.

2) Trường hợp Giấy phép mất, rách, hỏng

- Đơn đề nghị cấp lại theo mẫu.

- Bản gốc hoặc bản sao giấy phép và năng định đã được cấp (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép, năng định người lái tàu bay

2.8. Phí, lệ phí:

- Sát hạch lý thuyết cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định: 400.000 đồng/lần;
- Sát hạch thực hành: 1.700.000 đồng/lần.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Mẫu đơn đề nghị cấp, công nhận, gia hạn/phục hồi Giấy phép/năng định người lái tàu bay.

2.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người làm đơn đề nghị cấp lại giấy phép người lái tàu bay phải nộp hồ sơ tối thiểu 20 ngày trước ngày hết hạn của giấy phép đã được cấp.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;
- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;
- Thông tư số 21/2017/TT-BGTVT ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay và Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

2.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP (APPLICATION FOR) GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (ORIGINAL AIRMAN LICENSE) THÀNH VIÊN TỔ BAY [AVIATION MEMBER]		HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS) In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục Hàng không Việt Nam. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ đính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment) (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiểu mục 4, 6, 7, 13 Mục E. Thông tin người làm đơn)	
A. TÔI LÀM ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR		☐ CẤP MỚI ISSUANCE		☐ CẤP LẠI CÁC GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM SAU REISSUANCE OF THE FOLLOWING VIETNAM AIRMAN LICENSE:	
1. ☐ HỌC VIÊN BAY STUDENT PILOT	3. ☐ NGƯỜI LÁI TÀU BAY THƯƠNG MẠI COMMERCIAL PILOT	5. ☐ CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG FLIGHT ENGINEER	7. ☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY - FLIGHT DISPATCHER		
2. ☐ NGƯỜI LÁI TÀU BAY TƯ NHÂN PRIVATE PILOT	4. ☐ NGƯỜI LÁI TÀU BAY VẬN TẢI HÀNG KHÔNG - AIRLINE TRANSPORT PILOT	6. ☐ GIÁO VIÊN BAY FLIGHT INSTRUCTOR	8. ☐ LOẠI KHÁC OTHER		
B. CẤP PHÉP HOẶC NÂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ - LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF:					
2. ☐ ĐẠT YÊU CẦU KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG COMPLETION OF REQUIRED KNOWLEDGE AND SKILL TEST		2. ☐ LOẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG TÀU BAY - AIRCRAFT TO BE USED (Nếu có yêu cầu kiểm tra bay – if flight test required)		3. TỔNG GIỜ BAY TRÊN LOẠI TÀU BAY /SIM/FTD TOTAL TIME IN THIS AIRCRAFT/SIM/FTD _____ hours	
				4. GIỜ BAY LÁI CHÍNH PILOT-IN-COMMAND _____ hours	
C. CHUNG LOẠI VÀ/HOẶC HẠNG TÀU BAY CÓ LIÊN QUAN THE FOLLOWING CATEGORY AND/OR CLASS IS INVOLVED:					
5. ☐ TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ AEROPLANE – SINGLE ENGINE LAND		5. ☐ TÀU LƯỢN GLIDER(SPECIFY TOW)→ _____			
6. ☐ TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ AEROPLANE – MULTIENGINE LAND		6. ☐ MÁY BAY LÊN THĂNG ROTORCRAFT(SPECIFY CLASS)→ _____			
7. ☐ TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ AEROPLANE – SINGLE ENGINE SEA		7. ☐ NHE HƠN KHÔNG KHÍ LIGHTER THAN AIR(SPECIFY CLASS)→ _____			
8. ☐ TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ AEROPLANE – MULTIENGINE SEA		8. ☐ POWERED LIFT			
D. NÂNG ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED:					
3. ☐ THIẾT BỊ - INSTRUMENT		3. ☐ NÂNG ĐỊNH LOẠI BỔ SUNG ADDED TYPE RATING(SPECIFY)→ _____			
4. ☐ TIẾP CẬN LOẠI II HOẶC III CATEGORY II OR III APPROACHES		4. ☐ NÂNG ĐỊNH KHÁC OTHER RATING(SPECIFY)→ _____			
E. THÔNG TIN CÁ NHÂN (AIRMAN PERSONAL INFORMATION):					
1. TÊN (Họ, tên lót, tên) - NAME (Family, Middle, Given)			2. Identity card/Số CCCD/CMND		
3. DIỆN THOẠI VÀ FAX - TELEPHONE AND FAX			4. THÀNH PHỐ - CITY STATE/PROVINCE/DISTRICT TỈNH MAIL CODE QUỐC GIA - COUNTRY		
5. NGÀY THÁNG NĂM SINH (Tháng Ngày, Năm) DATE OF BIRTH (Day, Month, Year)		6. NƠI SINH - PLACE OF BIRTH		7. QUỐC TỊCH - NATIONALITY (Citizenship)	
				8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ Language Proficiency Level 4/+? ☐ CÓ (Yes) ☐ KHÔNG (No)	
9. CHIỀU CAO HEIGHT	10. CÂN NẶNG WEIGHT	11. TÓC HAIR	12. MẮT EYES	13. GIỚI TÍNH SEX	14. ĐỊA CHỈ HỒM THƯ ĐIỆN THỬ E-MAIL ADDRESS
					15. <i>For FSI Use</i>
F. GHI CHÉP GIỜ BAY - RECORD OF PILOT TIME (Không viết vào phần tô bóng - Do not write in the shaded areas):					
	TỔNG (Total)	Bay dưới sự hướng dẫn (Instruction Received)	Bay đơn (Solo)	Lái chính Pilot In Com mand (PIC)	Bay đường dài dưới sự hướng dẫn (Cross Country Instruction Received)
					Bay đơn đường dài (Cross Country Solo)
					Bay lái chính đường dài (Cross Country PIC)
					Bay bằng thiết bị (Instrument)
					Bay đêm dưới sự hướng dẫn (Night Instruction Received)
					Cất hạ cánh đêm (Night Take- Off/ Landing)
					Lái chính đêm (Night PIC)
					Lái chính cất hạ cánh đêm (Night Take- Off/ Landing PIC)
					Số chuyến bay (Number Of Flights)
					Number Of Aero-Tows
					Number Of Ground Launches
					Number Of Power Launches
Tàu lượn (Gliders)					

Khí cầu hơi đốt (Free Balloon)														DÀN ẢNH TẠI ĐÂY (ATTACH APPLICANT PHOTO HERE) (Kích thước hộ chiếu - Passport Size)
Khí cầu (Airship)														
Tàu bay (Acroplane)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)					Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)					Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Máy bay lên thẳng (Rotorcraft)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)					Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)					Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Năng bằng lực (Powered Lift)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)					Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)					Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Buồng lái mô phỏng (Simulator)														
Thiết bị huấn luyện (Training Device)														
PCATD														

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE-MEDICAL EVALUATION INFORMATION:

5. HẠNG CHỨNG CHỈ CLASS OF CERTIFICATE	6. QUỐC GIA CẤP STATE OF ISSUE	7. NGÀY CẤP DATE OF ISSUE	8. GIÁM ĐỊNH VIÊN MEDICAL EXAMINER
---	-----------------------------------	------------------------------	---------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA

HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?

Có
Yes

Không
No

I. CHỨNG THỰC - APPLICANT'S CERTIFICATION

Tôi cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi

I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me.

A person shall not with intent to deceive: (c) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY - DATE

2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN - APPLICANT SIGNATURE:

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN - INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION

Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra

I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test.

1. Ngày - Date	2. Chữ ký của người hướng dẫn - Instructor's Signature (<i>Tên và chữ ký - Print Name and Sign</i>)	3. Số giấy phép - License Number	4. Thời hạn giấy phép - License Expires
----------------	---	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

7. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (*Bản chụp - Copy Attached*)
8. ☐ Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng Không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc nâng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought.)
9. ☐ Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge.)
10. ☐ Tôi đã kiểm tra và/hoặc (I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.)
11. ☐ Đồng ý (Approved) – Giấy phép được cấp (License Issued) (*Bản gốc - Original Attached*)
12. ☐ Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (*Bản gốc - Original Attached*)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)	11. Số đăng ký (Registration No)		

12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No.)	15. Số ủy quyền (Designation No.)	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)
-----------------	--	--------------------------------	--------------------------------------	--

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và / hoặc năng định loại - Use For ATP License And/Or Type Ratings):

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
4. Phòng vấn (Oral)	☐	☐		
5. Buồng lái mô phỏng/Thiết bị huấn luyện được phê chuẩn (Approved Simulator/Training Device Check)	☐	☐		
6. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	☐	☐		

M. BÁO CÁO CỦA GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

Tôi đã kiểm tra người nộp đơn này theo hoặc đã xác minh bằng cách khác rằng người nộp đơn này tuân thủ các thủ tục, tiêu chuẩn, chính sách và/hoặc yêu cầu cần thiết thích hợp với kết quả được nêu dưới đây

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. ☐ Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued) (Bản gốc - Original Attached)

2. ☐ Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (Bản gốc - Original Attached)

3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)	
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)
		(c) Bay (Flight)	
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)		6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)	7. Số đăng ký (Registration No.(s))
☐			
13. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)	13. ☐ Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	14. ☐ Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	16. ☐ Giáo viên mặt đất (Ground Instructor)
14. ☐ Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)	(a) ☐ Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	(c) ☐ Cấp lại (Renewal)	(d) ☐ Hồi phục (Reinstatement)
Đồng ý (a) ☐ (Accepted)	(b) ☐ Tiêu chuẩn khác được Cục HVHK phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	16. Instructor Renewal Based On	
Không đồng ý (b) ☐ (Rejected)		(a) ☐ Hoạt động (Activity)	
Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay		(b) ☐ Khóa huấn luyện (Training Course)	
15. ☐ (Reissue or Exchange of Pilot License)		(b) ☐ Kiểm tra (Test)	
16. ☐ Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)		☐ d) Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and a Responsibilities)	
17. ☐ Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)			
17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)		18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)	19. Ngày kết thúc (Graduation Date)
20. Ngày (Date)	21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	22. Số kiểm soát (Control Number)	23. CASORT-PEL Entry

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):

1. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản chụp - copy)	6. ☐ Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's Identification (ID) checked-----	ID:
2. ☐ Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	7. _____	11. _____
3. ☐ Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	Mẫu của ID (Form of ID)	Tên (Name)
4. ☐ Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	8. _____	12. _____
5. ☐ Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)	Số (Number)	Ngày sinh (Date of Birth)
	9. _____	13. _____
	Thời hạn hiệu lực (Expiration Date)	Số giấy phép (License Number)
	10. _____	14. _____
	Số điện thoại (Telephone Number)	Địa chỉ hộp thư điện tử (E-Mail Address)

3. Gia hạn năng định cho người lái tàu bay

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị gia hạn năng định gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc gia hạn năng định phù hợp.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Nộp qua hệ thống bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị gia hạn năng định theo mẫu;
- Giấy chứng nhận sức khỏe còn hiệu lực kèm theo bản chính để đối chiếu;
- Bản sao giấy phép lái tàu bay còn hiệu lực kèm theo bản chính để đối chiếu;
- Kết quả kiểm tra sát hạch lý thuyết về những nội dung theo quy định;
- Kết quả kiểm tra sát hạch thực hành với các nội dung khai thác áp dụng cho năng định chủng loại tàu bay và năng định hạng tàu bay phù hợp của người đề nghị.

b) Số lượng: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Không

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Năng định người lái tàu bay

3.8. Phí, lệ phí:

- Sát hạch lý thuyết cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định: 400.000 đồng/lần;
- Sát hạch thực hành: 1.700.000 đồng/lần.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp, công nhận, gia hạn/phục hồi Giấy phép/năng định người

lái tàu bay.

3.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 21/2017/TT-BGTVT ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay và Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

3.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
(APPLICATION FOR)
GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(ORIGINAL AIRMAN LICENSE)
THÀNH VIÊN TỎ BAY
[AVIATION MEMBER]**

HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS)

In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục Hàng không Việt Nam. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Thủ tục chuẩn An toàn bay hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ đính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment) (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiểu mục 4, 6, 7, 13 Mục E. Thông tin người làm đơn)

[illegible]

Khí cầu hơi đốt (Free Balloon)													DÀN ẢNH TẠI ĐÂY (ATTACH APPLICANT PHOTO HERE) (Kích thước hộ chiếu - Passport Size)
Khí cầu (Airship)													
Tàu bay (Aeroplane)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Máy bay lên thẳng (Rotorcraft)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Nâng bằng lực (Powered Lift)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)	
			Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)	
Buồng lái mô phỏng (Simulator)													
Thiết bị huấn luyện (Training Device)													
PCATD													

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE - MEDICAL EVALUATION INFORMATION:

9. HẠNG CHỨNG CHỈ CLASS OF CERTIFICATE	10. QUỐC GIA CẤP STATE OF ISSUE	11. NGÀY CẤP DATE OF ISSUE	12. GIÁM ĐỊNH VIÊN MEDICAL EXAMINER
---	------------------------------------	-------------------------------	--

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA

HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?

Có
Yes

Không
No

I. CHỨNG THỰC - APPLICANT'S CERTIFICATION

Tôi cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi

I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me.

A person shall not with intent to deceive: (c) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY - DATE

2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN - APPLICANT SIGNATURE:

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN - INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION

Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra

I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test.

1. Ngày - Date	2. Chữ ký của người hướng dẫn - Instructor's Signature (<i>Tên và chữ ký - Print Name and Sign</i>)	3. Số giấy phép - License Number	4. Thời hạn giấy phép - License Expires
----------------	---	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

13. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (*Bản chụp - Copy Attached*)
14. ☐ Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng Không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc nâng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought.)
15. ☐ Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge.)
16. ☐ Tôi đã kiểm tra và/hoặc (I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.)
17. ☐ Đồng ý (Approved) – Giấy phép được cấp (License Issued) (*Bản gốc - Original Attached*)
18. ☐ Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (*Bản gốc - Original Attached*)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)	11. Số đăng ký (Registration No)		

12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No.)	15. Số ủy quyền (Designation No.)	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)
-----------------	--	--------------------------------	--------------------------------------	--

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và / hoặc năng định loại - Use For ATP License And/Or Type Ratings):

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
7. Phỏng vấn (Oral)	☐	☐		
8. Buồng lái mô phỏng/Thiết bị huấn luyện được phê chuẩn (Approved Simulator/Training Device Check)	☐	☐		
9. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	☐	☐		

M. BÁO CÁO CỦA GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

Tôi đã kiểm tra người nộp đơn này theo hoặc đã xác minh bằng cách khác rằng người nộp đơn này tuân thủ các thủ tục, tiêu chuẩn, chính sách và/hoặc yêu cầu cần thiết thích hợp với kết quả được nêu dưới đây

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. ☐ Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued) (Bản gốc - Original Attached) 2. ☐ Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (Bản gốc - Original Attached)

3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)	4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)
	(a) Mặt đất (Ground) (b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD) (c) Bay (Flight)
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested) ☐	6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)
	7. Số đăng ký (Registration No.(s))

18. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)	13. Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	14. ☐ Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	16. ☐ Giáo viên mặt đất (Ground Instructor)
19. ☐ Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)	(a) ☐ Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	(e) ☐ Cấp lại (Renewal)	(f) ☐ Hồi phục (Reinstatement)
Đồng ý (a) ☐ (Accepted) Không đồng ý (b) ☐ (Rejected)	(b) ☐ Tiêu chuẩn khác được Cục HVHK phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	17. Instructor Renewal Based On	(a) ☐ Hoạt động (Activity) ☐ Khóa huấn luyện (Training Course)
Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay		(b) ☐ Kiểm tra (Test) ☐ d) Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and a Responsibilities)	
20. ☐ (Reissue or Exchange of Pilot License)			
21. ☐ Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)			
22. ☐ Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)			

17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)	18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)	19. Ngày kết thúc (Graduation Date)
20. Ngày (Date)	21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	22. Số kiểm soát (Control Number)
		23. CASORT-PEL Entry

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):

1. ☐ Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản chụp - copy)	6. ☐ Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's Identification (ID) checked-----	ID:
2. ☐ Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	7. _____	11. _____
3. ☐ Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	Mẫu của ID (Form of ID)	Tên (Name)
4. ☐ Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	8. _____	12. _____
5. ☐ Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)	Số (Number)	Ngày sinh (Date of Birth)
	9. _____	13. _____
	Thời hạn hiệu lực (Expiration Date)	Số giấy phép (License Number)
	10. _____	14. _____
	Số điện thoại (Telephone Number)	Địa chỉ hộp thư điện tử (E-Mail Address)

4. Cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị cấp giấy phép và năng định nhân viên ARS gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp giấy phép nhân viên ARS cho những người đề nghị đáp ứng được các yêu cầu của Bộ QCATHK này.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Nộp qua hệ thống bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu;
- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của thủ trưởng đơn vị hoặc chính quyền địa phương.
- Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hành được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận và loại công việc phù hợp với năng định đề nghị cấp. Nội dung hồ sơ chứng minh kinh nghiệm bảo dưỡng bao gồm ít nhất các nội dung sau:
 - + Phần 1 Thông tin cá nhân: Họ Tên, địa chỉ cố định, ngày sinh, nơi sinh, Quốc tịch; Quá trình đào tạo;
 - + Phần 2 Thông tin về quá trình công tác: Đơn vị, thời gian, vị trí làm việc, loại tàu bay đã tham gia bảo dưỡng;
 - + Phần 3 Thông tin về giáo viên huấn luyện, giám sát viên bảo dưỡng;
 - + Phần 4 Kinh nghiệm thực hành cơ bản;
 - + Phần 5 Kinh nghiệm bảo dưỡng thực tế trên tàu bay (OJT).
- Bản sao chứng thực chứng chỉ tốt nghiệp khóa huấn luyện phù hợp với năng định đề nghị cấp tại ATO được Cục Hàng không Việt Nam công nhận.
- Kết quả bài kiểm tra sát hạch về kiến thức, kinh nghiệm phù hợp với năng định đề nghị cấp.

b) Số lượng: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

4.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực

hiện: Không

- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Không

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép và năng định nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS).

4.8. Phí, lệ phí:

Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không

- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu: 600.000 đồng/lần;
- Sát hạch thực hành: 250.000 đồng/lần;
- Sát hạch bổ sung năng định giấy phép: 400.000 đồng/lần.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép, năng định nhân viên AMT/ARS.

4.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;
- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;
- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

4.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

	ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (KHÁC THÀNH VIÊN TỔ LÁI) APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL OF PEL LICENSE (OTHER THAN FLIGHT CREW MEMBERS)	HƯỚNG DẪN Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiểu mục 4,6,7,13 Mục C. Thông tin cá nhân) INSTRUCTIONS Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.							
		A. ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR ☐ CẤP LẦN ĐẦU/ ISSUANCE ☐ CẤP LẠI/ REISSUANCE ☐ GIA HẠN/ RENEWAL GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG SAU/ OF THE FOLLOWING VIETNAM PEL LICENCE: <table border="0"> <tr> <td>☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER</td> <td>☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT</td> <td>☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST</td> </tr> <tr> <td>☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW</td> <td>☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION</td> <td>☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER</td> </tr> <tr> <td>☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR</td> <td>☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER</td> <td>☐ KHÁC/ OTHER:</td> </tr> </table>	☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER	☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT	☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST	☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW	☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION	☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER	☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR
☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER	☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT	☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST							
☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW	☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION	☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER							
☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR	☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER	☐ KHÁC/ OTHER:							
B. NĂNG ĐỊNH LIÊN QUAN SAU/ THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED:									
<table border="0"> <tr> <td>1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME</td> <td>3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→</td> </tr> <tr> <td>2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT</td> <td>4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→</td> </tr> </table>			1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME	3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→	2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT	4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→			
1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME	3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→								
2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT	4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→								
C. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ AIRMAN PERSONAL INFORMATION:									
1. TÊN/ NAME (<i>Last, First, Middle</i>)		2. Identity card/Số CCCD/CMND							
3. ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/ CITY	TỈNH/ STATE/ PROVINCE							
HÒM THƯ/ MAIL CODE		QUỐC GIA/ COUNTRY							
5. NGÀY SINH/ DATE OF BIRTH (<i>MONTH, DAY, YEAR</i>)		6. NƠI SINH/ PLACE OF BIRTH							
7. QUỐC TỊCH/ NATIONALITY		8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ ☐ Yes ☐ No MỨC 4/ Language Proficiency Level 4							
9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. TÓC/ HAIR							
12. MẮT/ EYES		13. GIỚI TÍNH/ SEX							
14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E-MAIL ADDRESS		15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER							
D. THÔNG TIN GIẤY PHÉP HIỆN TẠI/CURRENT AIRMAN LICENSE INFORMATION									
1. SỐ GP/ LICENSE	2. NƯỚC CẤP/ STATE	3. NGÀY CẤP/ DATE							
4. NĂNG ĐỊNH/									

NUMBER	OF ISSUE	ISSUED	RATING(S)
E. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐÌNH ĐỀ NGHỊ CẤP DỰA TRÊN CƠ SỞ THOÀN THÀNH/ LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF COMPLETION OF:			
1. ☐ KINH NGHIỆM/EXPERIENCE 2. ☐ KIỂM TRA VIẾT/WRITTEN TEST 3. ☐ KIỂM TRA THỰC HÀNH/PRACTICAL TEST			
F. BẠN ĐÃ TỪNG TRƯỢT BÀI SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐÌNH NÀY CHƯA/ HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?			
1. ☐ CÓ/Yes 2. ☐ CHƯA/No			
G. CHỨNG THỰC/APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi cam đoan tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi/ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any PEL license to me.			
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i>			
J. ĐÍNH KÈM/ ATTACHMENTS:			
1. ☐ Báo cáo thông thạo ngôn ngữ/ Language Proficiency Report 2. ☐ Kết quả sát hạch lý thuyết/ Knowledge Test Report 3. ☐ Kết quả sát hạch thực hành/ Practical Test Report 4. ☐ Thông báo không phê chuẩn/ Notice of Disapproval 5. ☐ Giấy phép đã thay thế/ Superseded Airman Certificate		6. ☐ Thẻ nhận dạng/ Airman's Identification (ID) _____ _____ _____ _____	
		I. ATTACH APPLICANT PHOTO HERE (Passport Size)	
K. CHỨNG THỰC CỦA CAAV/ CAAV AUTHORIZED PERSON CERTIFICATION:			
1. ☐ GIẤY PHÉP ĐƯỢC CẤP PHÙ HỢP VỚI PHẦN 7/ THE LICENSE(S) WAS ISSUED IAW PART 7 AND CAAV REQUIREMENTS:		2. ☐ GIẤY PHÉP KHÔNG ĐƯỢC CẤP/ THE LICENSE WAS NOT ISSUED	
3. NGÀY/ DATE _____	4. SỐ ỦY QUYỀN HOẶC CHỨC DANH/ TITLE OR DESIGNATION No. _____	5. CHỮ KÝ/ SIGNATURE _____	6. CASORT-PEL Entry: _____

5. Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị phải hoàn thành 01 bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp lại, gia hạn năng định phù hợp.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

1) Trong trường hợp Giấy phép hết hạn:

- Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp lại theo mẫu.
- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu duy trì kinh nghiệm với các nội dung áp dụng cho năng định của người đề nghị.

2) Trong trường hợp Giấy phép mất, rách:

- Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp lại theo mẫu.
- Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy phép và năng định đã được cấp (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: Không

5.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép và năng định nhân viên AMT/ARS.

5.8. Phí, lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép, năng định nhân viên AMT/ARS.

5.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người làm đơn đề nghị cấp lại giấy phép nhân viên phải nộp hồ sơ tối thiểu 10 ngày trước ngày hết hạn của giấy phép đã được cấp.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 193/2016/TpT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 11/2022/TT-BGTVT ngày 29/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao

thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

5.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (KHÁC THÀNH VIÊN TỔ LÁI) APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL OF PEL LICENSE (OTHER THAN FLIGHT CREW MEMBERS)		HƯỚNG DẪN Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiểu mục 4,6,7,13 Mục C. Thông tin cá nhân) INSTRUCTIONS Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.																															
		A. ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR ☐ CẤP LẦN ĐẦU/ ISSUANCE ☐ CẤP LẠI/ REISSUANCE ☐ GIA HẠN/ RENEWAL GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG SAU/ OF THE FOLLOWING VIETNAM PEL LICENCE: <table border="0"> <tr> <td>☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER</td> <td>☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT</td> <td>☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST</td> </tr> <tr> <td>☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW</td> <td>☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION</td> <td>☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER</td> </tr> <tr> <td>☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR</td> <td>☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER</td> <td>☐ KHÁC/ OTHER:</td> </tr> </table>				☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER	☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT	☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST	☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW	☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION	☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER	☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR	☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER	☐ KHÁC/ OTHER:																					
☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER	☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT	☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST																																	
☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW	☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION	☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER																																	
☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR	☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER	☐ KHÁC/ OTHER:																																	
B. NĂNG ĐỊNH LIÊN QUAN SAU/ THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED: <table border="0"> <tr> <td>1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME</td> <td>3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→</td> </tr> <tr> <td>2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT</td> <td>4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→</td> </tr> </table>						1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME	3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→	2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT	4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→																										
1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME	3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→																																		
2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT	4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→																																		
C. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ AIRMAN PERSONAL INFORMATION: <table border="1"> <tr> <td colspan="3">1. TÊN/ NAME (<i>Last, First, Middle</i>)</td> <td colspan="3">2. Identity card/Số CCCD/CMND</td> </tr> <tr> <td>3. ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE</td> <td>4. THÀNH PHỐ/ CITY</td> <td>TỈNH/ STATE/ PROVINCE</td> <td>HÒM THƯ/ MAIL CODE</td> <td colspan="2">QUỐC GIA/ COUNTRY</td> </tr> <tr> <td colspan="2">5. NGÀY SINH/ DATE OF BIRTH (<i>MONTH, DAY, YEAR</i>)</td> <td>6. NƠI SINH/ PLACE OF BIRTH</td> <td>7. QUỐC TỊCH/ NATIONALITY</td> <td colspan="2">8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ MỨC 4/ Language Proficiency Level 4 ☐ Yes ☐ No</td> </tr> <tr> <td>9. CHIỀU CAO/ HEIGHT</td> <td>10. CÂN NẶNG/ WEIGHT</td> <td>11. TÓC/ HAIR</td> <td>12. MẮT/ EYES</td> <td>13. GIỚI TÍNH/ SEX</td> <td>14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E-MAIL ADDRESS</td> </tr> <tr> <td colspan="5"></td> <td>15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER</td> </tr> </table>						1. TÊN/ NAME (<i>Last, First, Middle</i>)			2. Identity card/Số CCCD/CMND			3. ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/ CITY	TỈNH/ STATE/ PROVINCE	HÒM THƯ/ MAIL CODE	QUỐC GIA/ COUNTRY		5. NGÀY SINH/ DATE OF BIRTH (<i>MONTH, DAY, YEAR</i>)		6. NƠI SINH/ PLACE OF BIRTH	7. QUỐC TỊCH/ NATIONALITY	8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ MỨC 4/ Language Proficiency Level 4 ☐ Yes ☐ No		9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. TÓC/ HAIR	12. MẮT/ EYES	13. GIỚI TÍNH/ SEX	14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E-MAIL ADDRESS						15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER
1. TÊN/ NAME (<i>Last, First, Middle</i>)			2. Identity card/Số CCCD/CMND																																
3. ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/ CITY	TỈNH/ STATE/ PROVINCE	HÒM THƯ/ MAIL CODE	QUỐC GIA/ COUNTRY																															
5. NGÀY SINH/ DATE OF BIRTH (<i>MONTH, DAY, YEAR</i>)		6. NƠI SINH/ PLACE OF BIRTH	7. QUỐC TỊCH/ NATIONALITY	8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ MỨC 4/ Language Proficiency Level 4 ☐ Yes ☐ No																															
9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. TÓC/ HAIR	12. MẮT/ EYES	13. GIỚI TÍNH/ SEX	14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E-MAIL ADDRESS																														
					15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER																														
D. THÔNG TIN GIẤY PHÉP HIỆN TẠI/CURRENT AIRMAN LICENSE INFORMATION <table border="1"> <tr> <td>1. SỐ GP/ LICENSE NUMBER</td> <td>2. NƯỚC CẤP/ STATE OF ISSUE</td> <td>3. NGÀY CẤP/ DATE ISSUED</td> <td>4. NĂNG ĐỊNH/ RATING(S)</td> </tr> </table>						1. SỐ GP/ LICENSE NUMBER	2. NƯỚC CẤP/ STATE OF ISSUE	3. NGÀY CẤP/ DATE ISSUED	4. NĂNG ĐỊNH/ RATING(S)																										
1. SỐ GP/ LICENSE NUMBER	2. NƯỚC CẤP/ STATE OF ISSUE	3. NGÀY CẤP/ DATE ISSUED	4. NĂNG ĐỊNH/ RATING(S)																																

E. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP DỰA TRÊN CƠ SỞ THOÀN THÀNH/ LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF COMPLETION OF:			
1. ☐ KINH NGHIỆM/EXPERIENCE		2. ☐ KIỂM TRA VIẾT/WRITTEN TEST	
		3. ☐ KIỂM TRA THỰC HÀNH/PRACTICAL TEST	
F. BẠN ĐÃ TỪNG TRƯỢT BÀI SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA/ HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?			
1. ☐ CÓ/Yes 2. ☐ CHƯA/No			
G. CHỨNG THỰC/APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi cam đoan tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi/ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any PEL license to me.			
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i>			
1. NGÀY/ DATE		2. CHỮ KÝ NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/ APPLICANT SIGNATURE:	
J. ĐÍNH KÈM/ ATTACHMENTS:			
1. ☐ Báo cáo thông thạo ngôn ngữ/ Language Proficiency Report		6. ☐ Thẻ nhận dạng/ Airman's Identification (ID)	
2. ☐ Kết quả sát hạch lý thuyết/ Knowledge Test Report			
3. ☐ Kết quả sát hạch thực hành/ Practical Test Report			
4. ☐ Thông báo không phê chuẩn/ Notice of Disapproval			
5. ☐ Giấy phép đã thay thế/ Superseded Airman Certificate			
I. ATTACH APPLICANT PHOTO HERE			
<i>(Passport Size)</i>			
K. CHỨNG THỰC CỦA CAAV/ CAAV AUTHORIZED PERSON CERTIFICATION:			
1. ☐ GIẤY PHÉP ĐƯỢC CẤP PHÙ HỢP VỚI PHẦN 7/ THE LICENSE(S) WAS ISSUED IAW PART 7 AND CAAV REQUIREMENTS:		2. ☐ GIẤY PHÉP KHÔNG ĐƯỢC CẤP/THE LICENSE WAS NOT ISSUED	
3. NGÀY/ DATE	4. SỐ ỦY QUYỀN HOẶC CHỨC DANH/ TITLE OR DESIGNATION No.	5. CHỮ KÝ/ SIGNATURE	6. CASORT-PEL Entry:

6. Cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị cấp giấy phép và năng định nhân viên AMT gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp giấy phép nhân viên AMT/ARS cho những người đề nghị đáp ứng được các yêu cầu của Bộ QCATHK.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Nộp qua hệ thống bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu.
- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của thủ trưởng đơn vị hoặc chính quyền địa phương.
- Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hành được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận và loại công việc phù hợp với năng định đề nghị cấp. Nội dung hồ sơ chứng minh kinh nghiệm bảo dưỡng bao gồm ít nhất các nội dung sau:
 - + Phần 1 Thông tin cá nhân: Họ Tên, địa chỉ cố định, ngày sinh, nơi sinh, Quốc tịch; Quá trình đào tạo;
 - + Phần 2 Thông tin về quá trình công tác: Đơn vị, thời gian, vị trí làm việc, loại tàu bay đã tham gia bảo dưỡng;
 - + Phần 3 Thông tin về giáo viên huấn luyện, giám sát viên bảo dưỡng;
 - + Phần 4 Kinh nghiệm thực hành cơ bản;
 - + Phần 5 Kinh nghiệm bảo dưỡng thực tế trên tàu bay (OJT).
- Bản sao chứng thực chứng chỉ tốt nghiệp khóa huấn luyện phù hợp với năng định đề nghị cấp tại ATO được Cục Hàng không Việt Nam công nhận.
- Kết quả bài kiểm tra sát hạch về kiến thức, kinh nghiệm phù hợp với năng định đề nghị cấp.

b) Số lượng: 01 bộ

6.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

6.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam

d) Cơ quan phối hợp: Không.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép và năng định nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT).

6.8. Phí, lệ phí:

Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không:

- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu: 600.000 đồng/lần;
- Sát hạch thực hành: 250.000 đồng/lần;
- Sát hạch bổ sung năng định giấy phép: 400.000 đồng/lần.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép, năng định nhân viên AMT/ARS.

6.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

6.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

	ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (KHÁC THÀNH VIÊN TỔ LÁI) APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL OF PEL LICENSE (OTHER THAN FLIGHT CREW MEMBERS)	HƯỚNG DẪN Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiêu mục 4,6,7,13 Mục C. Thông tin cá nhân) INSTRUCTIONS Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.
		A. ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR ☐ CẤP LẦN ĐẦU/ ISSUANCE ☐ CẤP LẠI/ REISSUANCE ☐ GIA HẠN/ RENEWAL GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG SAU/ OF THE FOLLOWING VIETNAM PEL LICENCE: ☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER ☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT ☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST ☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW ☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION ☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER ☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR ☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER ☐ KHÁC/ OTHER:
B. NĂNG ĐỊNH LIÊN QUAN SAU/ THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED:		
1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME 3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→ 2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT 4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→		
C. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ AIRMAN PERSONAL INFORMATION:		
1. TÊN/ NAME (<i>Last, First, Middle</i>)		2. Identity card/Số CCCD/CMND
3. ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/ CITY	5. TỈNH/ STATE/ PROVINCE
6. HÒM THƯ/ MAIL CODE		7. QUỐC GIA/ COUNTRY
5. NGÀY SINH/ DATE OF BIRTH (<i>MONTH, DAY, YEAR</i>)	6. NƠI SINH/ PLACE OF BIRTH	7. QUỐC TỊCH/ NATIONALITY
8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ MỨC 4/ Language Proficiency Level 4 ☐ Yes ☐ No		
9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. TÓC/ HAIR
12. MẮT/ EYES	13. GIỚI TÍNH/ SEX	14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E-MAIL ADDRESS
15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER		
D. THÔNG TIN GIẤY PHÉP HIỆN TẠI/CURRENT AIRMAN LICENSE INFORMATION		
1. SỐ GP/ LICENSE NUMBER	2. NƯỚC CẤP/ STATE OF ISSUE	3. NGÀY CẤP/ DATE ISSUED
4. NĂNG ĐỊNH/ RATING(S)		

E. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP DỰA TRÊN CƠ SỞ THOÀN THÀNH/ LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF COMPLETION OF:			
1. ☐ KINH NGHIỆM/EXPERIENCE		2. ☐ KIỂM TRA VIẾT/WRITTEN TEST	
		3. ☐ KIỂM TRA THỰC HÀNH/PRACTICAL TEST	
F. BẠN ĐÃ TỪNG TRƯỢT BÀI SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA/ HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?			
		1. ☐ CÓ/Yes 2. ☐ CHƯA/No	
G. CHỨNG THỰC/APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi cam đoan tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi/ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any PEL license to me.			
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i>		1. NGÀY/ DATE 2. CHỮ KÝ NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/ APPLICANT SIGNATURE:	
J. ĐÍNH KÈM/ ATTACHMENTS:			
1. ☐ Báo cáo thông thạo ngôn ngữ/ Language Proficiency Report 2. ☐ Kết quả sát hạch lý thuyết/ Knowledge Test Report 3. ☐ Kết quả sát hạch thực hành/ Practical Test Report 4. ☐ Thông báo không phê chuẩn/ Notice of Disapproval 5. ☐ Giấy phép đã thay thế/ Superseded Airman Certificate		6. ☐ Thẻ nhận dạng/ Airman's Identification (ID) 	
		I. ATTACH APPLICANT PHOTO HERE <i>(Passport Size)</i>	
K. CHỨNG THỰC CỦA CAAV/ CAAV AUTHORIZED PERSON CERTIFICATION:			
1. ☐ GIẤY PHÉP ĐƯỢC CẤP PHÙ HỢP VỚI PHẦN 7/ THE LICENSE(S) WAS ISSUED IAW PART 7 AND CAAV REQUIREMENTS:		2. ☐ GIẤY PHÉP KHÔNG ĐƯỢC CẤP/ THE LICENSE WAS NOT ISSUED	
3. NGÀY/ DATE	4. SỐ ỦY QUYỀN HOẶC CHỨC DANH/ TITLE OR DESIGNATION No.	5. CHỮ KÝ/ SIGNATURE	6. CASORT-PEL Entry:

7. Cấp lại Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị cấp lại giấy phép và năng định nhân viên bảo dưỡng tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Hàng không Việt Nam.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp lại, gia hạn năng định phù hợp.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

1) Trường hợp hết hạn:

- Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp theo mẫu.
- Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu duy trì kinh nghiệm với các nội dung áp dụng cho năng định của người đề nghị.

2) Trường hợp Giấy phép mất, rách:

- Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị theo mẫu.
- Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy phép và năng định đã được cấp (nếu có).

7.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

7.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép và năng định nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT).

7.8. Phí, lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép, năng định nhân viên AMT/ARS.

7.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người làm đơn đề nghị cấp lại giấy phép nhân viên phải nộp hồ sơ tối thiểu 10 ngày trước ngày hết hạn của giấy phép đã được cấp.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;
- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư 11/2022/TT-BGTVT ngày 29/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;
- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng;
- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

7.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (KHÁC THÀNH VIÊN TỔ LÁI) APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL OF PEL LICENSE (OTHER THAN FLIGHT CREW MEMBERS)		HƯỚNG DẪN Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiểu mục 4,6,7,13 Mục C. Thông tin cá nhân) INSTRUCTIONS Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.	
		A. ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR ☐ CẤP LẦN ĐẦU/ ISSUANCE ☐ CẤP LẠI/ REISSUANCE ☐ GIA HẠN/ RENEWAL GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG SAU/ OF THE FOLLOWING VIETNAM PEL LICENCE: ☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER ☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT ☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST ☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW ☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION ☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LUÛU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER ☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR ☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER ☐ KHÁC/ OTHER:			
B. NĂNG ĐỊNH LIÊN QUAN SAU/ THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED: 1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME 3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→ 2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT 4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→					
C. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ AIRMAN PERSONAL INFORMATION:					
1. TÊN/ NAME (<i>Last, First, Middle</i>)			2. Identity card/Số CCCD/CMND		
3. ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/ CITY	TỈNH/ STATE/ PROVINCE	HÒM THƯ/ MAIL CODE		QUỐC GIA/ COUNTRY
5. NGÀY SINH/ DATE OF BIRTH (<i>MONTH, DAY, YEAR</i>)		6. NƠI SINH/ PLACE OF BIRTH	7. QUỐC TỊCH/ NATIONALITY		8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ MỨC 4/ Language Proficiency Level 4 ☐ Yes ☐ No
9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. TÓC/ HAIR	12. MẮT/ EYES	13. GIỚI TÍNH/ SEX	14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E-MAIL ADDRESS
					15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER
D. THÔNG TIN GIẤY PHÉP HIỆN TẠI/CURRENT AIRMAN LICENSE INFORMATION					
1. SỐ GP/ LICENSE NUMBER		2. NƯỚC CẤP/ STATE OF ISSUE		3. NGÀY CẤP/ DATE ISSUED	4. NĂNG ĐỊNH/ RATING(S)

E. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP DỰA TRÊN CƠ SỞ THOÀN THÀNH/ LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF COMPLETION OF:			
1. ☐ KINH NGHIỆM/EXPERIENCE		2. ☐ KIỂM TRA VIẾT/WRITTEN TEST	
		3. ☐ KIỂM TRA THỰC HÀNH/PRACTICAL TEST	
F. BẠN ĐÃ TỪNG TRƯỢT BÀI SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA/ HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?			
		1. ☐ CÓ/Yes 2. ☐ CHƯA/No	
G. CHỨNG THỰC/APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi cam đoan tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi/ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any PEL license to me.			
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i>		1. NGÀY/ DATE 2. CHỮ KÝ NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/ APPLICANT SIGNATURE:	
J. ĐÍNH KÈM/ ATTACHMENTS:			
1. ☐ Báo cáo thông thạo ngôn ngữ/ Language Proficiency Report		6. ☐ Thẻ nhận dạng/ Airman's Identification (ID)	
2. ☐ Kết quả sát hạch lý thuyết/ Knowledge Test Report		I. ATTACH APPLICANT PHOTO HERE <i>(Passport Size)</i>	
3. ☐ Kết quả sát hạch thực hành/ Practical Test Report			
4. ☐ Thông báo không phê chuẩn/ Notice of Disapproval			
5. ☐ Giấy phép đã thay thế/ Superseded Airman Certificate			
K. CHỨNG THỰC CỦA CAAV/ CAAV AUTHORIZED PERSON CERTIFICATION:			
1. ☐ GIẤY PHÉP ĐƯỢC CẤP PHÙ HỢP VỚI PHẦN 7/ THE LICENSE(S) WAS ISSUED IAW PART 7 AND CAAV REQUIRMENTS:		2. ☐ GIẤY PHÉP KHÔNG ĐƯỢC CẤP/ THE LICENSE WAS NOT ISSUED	
3. NGÀY/ DATE	4. SỐ ỦY QUYỀN HOẶC CHỨC DANH/ TITLE OR DESIGNATION No.	5. CHỮ KÝ/ SIGNATURE	6. CASORT-PEL Entry:

8. Gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị gia hạn năng định nhân viên AMT/ARS nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp lại, gia hạn năng định phù hợp.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị gia hạn năng định nhân viên AMT/ARS theo mẫu quy định.
- Bản sao hoặc bản sao điện tử kết quả kiểm tra sát hạch lý thuyết về những nội dung theo quy định.
- Thông tin kinh nghiệm thực hiện các công việc thuộc năng định của người đề nghị.

b) Số lượng: 01 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng không Việt Nam.
- d) Cơ quan phối hợp: Không.

8.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Năng định nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT); hoặc
- Năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS).

8.8. Phí, lệ phí: Sát hạch gia hạn, bổ sung năng định giấy phép: 400.000 đồng/lần.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép, năng định nhân viên AMT/ARS.

8.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư 11/2022/TT-BGTVT ngày 29/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

8.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (KHÁC THÀNH VIÊN TỔ LÁI) APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL OF PEL LICENSE (OTHER THAN FLIGHT CREW MEMBERS)		HƯỚNG DẪN Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. (Đối với công dân Việt Nam không cần khai tiểu mục 4,6,7,13 Mục C. Thông tin cá nhân) INSTRUCTIONS Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.	
		A. ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR ☐ CẤP LẦN ĐẦU/ ISSUANCE ☐ CẤP LẠI/ REISSUANCE ☐ GIA HẠN/ RENEWAL GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG SAU/ OF THE FOLLOWING VIETNAM PEL LICENCE: ☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER ☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/ AMT ☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/ AVIATION REPAIR SPECIALIST ☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW ☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION ☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER ☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR ☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/ PARACHUTE RIGGER ☐ KHÁC/ OTHER:			
B. NĂNG ĐỊNH LIÊN QUAN SAU/ THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED: 1. ☐ TÀU BAY/ AIRFRAME 3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)→ 2. ☐ ĐỘNG CƠ/ POWERPLANT 4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING(SPECIFY)→					
C. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ AIRMAN PERSONAL INFORMATION:					
1. TÊN/ NAME (<i>Last, First, Middle</i>)			2. Identity card/Số CCCD/CMND		
3. ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/ CITY	TỈNH/ STATE/ PROVINCE	HÒM THU/ MAIL CODE	QUỐC GIA/ COUNTRY	
5. NGÀY SINH/ DATE OF BIRTH (<i>MONTH, DAY, YEAR</i>)		6. NƠI SINH/ PLACE OF BIRTH	7. QUỐC TỊCH/ NATIONALITY	8. TRÌNH ĐỘ ☐ Yes NGÔN NGỮ ☐ No MỨC 4/ Language Proficiency Level 4	
9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. TÓC/ HAIR	12. MẮT/ EYES	13. GIỚI TÍNH/ SEX	14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/ E-MAIL ADDRESS
					15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER
D. THÔNG TIN GIẤY PHÉP HIỆN TẠI/CURRENT AIRMAN LICENSE INFORMATION					
1. SỐ GP/ LICENSE NUMBER		2. NƯỚC CẤP/ STATE OF ISSUE	3. NGÀY CẤP/ DATE ISSUED		4. NĂNG ĐỊNH/ RATING(S)
E. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP DỰA TRÊN CƠ SỞ THOÀN THÀNH/ LICENSE OR					

RATING APPLIED FOR ON BASIS OF COMPLETION OF:			
1. ☐ KINH NGHIỆM/EXPERIENCE		2. ☐ KIỂM TRA VIẾT/WRITTEN TEST	
		3. ☐ KIỂM TRA THỰC HÀNH/PRACTICAL TEST	
F. BẠN ĐÃ TỪNG TRƯỢT BÀI SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA/			
HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?			
G. CHỨNG THỰC/APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi cam đoan tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi/ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any PEL license to me.			
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i>			
1. NGÀY/ DATE		2. CHỮ KÝ NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/ APPLICANT SIGNATURE:	
J. ĐÍNH KÈM/ ATTACHMENTS:			
1. ☐ Báo cáo thông thạo ngôn ngữ/ Language Proficiency Report 2. ☐ Kết quả sát hạch lý thuyết/ Knowledge Test Report 3. ☐ Kết quả sát hạch thực hành/ Practical Test Report 4. ☐ Thông báo không phê chuẩn/ Notice of Disapproval 5. ☐ Giấy phép đã thay thế/ Superseded Airman Certificate		6. ☐ Thẻ nhận dạng/ Airman's Identification (ID) 	
		I. ATTACH APPLICANT PHOTO HERE <i>(Passport Size)</i>	
K. CHỨNG THỰC CỦA CAAV/ CAAV AUTHORIZED PERSON CERTIFICATION:			
1. ☐ GIẤY PHÉP ĐƯỢC CẤP PHÙ HỢP VỚI PHẦN 7 / THE LICENSE(S) WAS ISSUED IAW PART 7 AND CAAV REQUIRMENTS:		2. ☐ GIẤY PHÉP KHÔNG ĐƯỢC CẤP / THE LICENSE WAS NOT ISSUED	
3. NGÀY/ DATE	4. SỐ ỦY QUYỀN HOẶC CHỨC DANH/ TITLE OR DESIGNATION No.	5. CHỮ KÝ/ SIGNATURE	6. CASORT-PEL Entry:

9. Cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị cấp giấy phép nhân viên bảo đảm hoạt động bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức sát hạch và cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay; trường hợp không cấp giấy phép, năng định phải gửi văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua dịch vụ bưu chính; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép nhân viên của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (kèm theo danh sách) và đơn đề nghị cấp giấy phép nhân viên;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp;
- Bản sao kết quả huấn luyện theo quy định;
- Bản gốc giấy chứng nhận sức khỏe còn hiệu lực do cơ sở y tế giám định sức khỏe đủ điều kiện theo quy định cấp (áp dụng đối với kiểm soát viên không lưu, nhân viên thực hiện nhiệm vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn, bay đánh giá phương thức bay);
- 02 ảnh cỡ 3x4 cm được chụp trong khoảng thời gian 06 tháng trước khi nộp hồ sơ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép nhân viên bảo đảm hoạt động bay.

9.8. Phí, lệ phí:

Phí thẩm định sát hạch cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay:

- Sát hạch lý thuyết: 600.000 đồng/lần.

- Sát hạch thực hành: 250.000đồng/lần.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay.

9.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017;

- Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

9.12. Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:

a) Mẫu đơn

Ảnh 3 x 4	CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM ----- ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH; CẤP LẠI GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH CHO NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY		
PHẦN 1 - HƯỚNG DẪN ĐIỀN MẪU ĐƠN			
Điền hoặc đánh dấu vào ô trống	☐ CẤP MỚI GIẤY PHÉP (Điền phần 2,3,4,5,6) ☐ CẤP LẠI GIẤY PHÉP (Điền phần 2,3,4,5,6)	☐ CẤP MỚI (CẤP LẦN ĐẦU, BỔ SUNG) NĂNG ĐỊNH (Điền phần 2,3,4,5,6,7) ☐ CẤP LẠI (GIA HẠN) NĂNG ĐỊNH (Điền phần 2,3,4,5,6,8)	
PHẦN 2 - THÔNG TIN CÁ NHÂN			
Số Giấy phép (nếu đã được cấp):			
Năng định (nếu đã được cấp):			
Họ và tên: (Đề nghị điền bằng chữ in hoa)		Ngày sinh: / /	
Số CCCD/CMND:			
Vị trí công tác:			
Di động:			
Email:			
Ngày kiểm tra sức khỏe mức 3 (Class 3 Medical Examination): / / Ngày hết hạn chứng chỉ sức khỏe mức 3 (Class 3 Medical Certificate): / / (Đối với những đối tượng cần kiểm tra sức khỏe)		Mức độ thành thạo tiếng Anh (English language proficiency endorsement) ☐ Mức 2 ☐ Mức 4 ☐ Mức 6 ☐ Mức 3 ☐ Mức 5 Cơ sở đánh giá: Ngày đánh giá: / / (Đối với những nhân viên cần phải đáp ứng mức độ thành thạo tiếng Anh hàng không)	
PHẦN 3 - CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC			
Tên cơ quan, đơn vị:			
Địa chỉ:			
PHẦN 4 - CÁC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ CÓ LIÊN QUAN			
Học viện/Trường	Thời gian		Bằng/Chứng chỉ
	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	
Chuyên ngành			

PHẦN 5 - CÁC KHÓA HUẤN LUYỆN CHUYÊN MÔN				
Tổ chức/Doanh nghiệp	Thời gian		Chứng chỉ/Kết quả	Chuyên ngành/Khóa huấn luyện
	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm		
PHẦN 6 - LOẠI GIẤY PHÉP ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI/CẤP LẠI				
☐ Nhân viên không lưu ☐ Nhân viên CNS ☐ Nhân viên khí tượng	☐ Nhân viên AIS ☐ Nhân viên hiệp đồng TKCN ☐ Huấn luyện viên không lưu		☐ Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không ☐ Nhân viên thiết kế phương thức bay ☐ Nhân viên bảo đảm hoạt động bay khác theo quy định	
PHẦN 7 - LOẠI NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI (CẤP LẦN ĐẦU, BỔ SUNG)				
STT				
PHẦN 8 - LOẠI NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (CẤP LẠI, GIA HẠN)				
STT				
Tôi xin cam đoan những thông tin khai ở trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.				

**XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**
(Ký và đóng dấu)

....., ngày tháng năm
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

b) Mẫu kết quả

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM MINISTRY OF TRANSPORT CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM -----  Ảnh/Photo (3x4)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness -----
GIẤY PHÉP/ LICENCE NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY AIR NAVIGATION SERVICES PERSONNEL Số giấy phép/Licence No: Họ và tên/Full Name: Ngày sinh/Date of birth: Nơi sinh/Place of birth: Địa chỉ/Address: Quốc tịch/Nationality: Việt Nam <i>(Chức vụ, họ tên của người ký cấp giấy phép, năng định/</i> <i>Title, full name of person issuing this Licence)</i> Chữ ký	
Ngày cấp/Issue Date: Hiệu lực GP/Licence Validity: 7 năm	

Số giấy phép/Licence No:		
Năng định <i>Ratings</i>	Hiệu lực từ ngày/đến ngày <i>Valid from/until</i>	Ghi chú <i>Note</i>
Năng định 1	/..../.... -/..../....	
Năng định 2	/..../.... -/..../....	
Năng định 3	/..../.... -/..../....	
Năng định 4	/..../.... -/..../....	
English Language Proficiency:		Level ...
Medical assessment:		Class ...

10. Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Người đề nghị cấp lại giấy phép nhân viên bảo đảm hoạt động bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

- Đối với giấy phép, năng định cấp lại do bị mất hoặc bị hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại giấy phép, năng định; trường hợp không cấp phải gửi văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

- Đối với giấy phép, năng định cấp lại do hết hạn hiệu lực của giấy phép, năng định: trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức sát hạch và cấp lại giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay; trường hợp không cấp phải gửi văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua dịch vụ bưu chính; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

1) Trường hợp giấy phép, năng định bị mất hoặc bị hỏng, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép nhân viên của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (kèm theo danh sách).

- Bản gốc hoặc bản sao giấy phép nhân viên (nếu có).

2) Trường hợp giấy phép hết hạn hiệu lực, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép nhân viên của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (kèm theo danh sách) và đơn đề nghị cấp lại giấy phép.

- 02 ảnh cỡ 3x4 cm được chụp trong khoảng thời gian 06 tháng trước khi nộp hồ sơ.

3) Trường hợp năng định hết hạn hiệu lực, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại năng định nhân viên của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (kèm theo danh sách) và đơn đề nghị cấp lại năng định theo.

- Bản sao kết quả huấn luyện gần nhất (huấn luyện định kỳ, huấn luyện phục hồi nếu có).

- Bản gốc giấy chứng nhận sức khỏe còn hiệu lực do cơ sở y tế giám định sức khỏe có đủ điều kiện theo quy định cấp (áp dụng đối với kiểm soát viên không lưu, nhân viên thực hiện nhiệm vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn, bay đánh giá phương thức bay).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với giấy phép, năng định cấp lại do bị mất hoặc bị hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định.

- Đối với giấy phép, năng định cấp lại do hết hạn hiệu lực của giấy phép, năng định: trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép nhân viên bảo đảm hoạt động bay.

10.8. Phí, lệ phí:

- Sát hạch lý thuyết: 400.000đồng/lần.

- Sát hạch thực hành: 250.000đồng/lần.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp lại giấy phép, gia hạn năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay.

10.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ

trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017;

- Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không.

10.12. Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:

a) Mẫu đơn

Ảnh 3 x 4	CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH; CẤP LẠI GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH CHO NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY			
	PHẦN 1 - HƯỚNG DẪN ĐIỀN MẪU ĐƠN			
	Điền hoặc đánh dấu vào ô trống	☐ CẤP MỚI GIẤY PHÉP (Điền phần 2,3,4,5,6) ☐ CẤP LẠI GIẤY PHÉP (Điền phần 2,3,4,5,6)	☐ CẤP MỚI (CẤP LẦN ĐẦU, BỔ SUNG) NĂNG ĐỊNH (Điền phần 2,3,4,5,6,7) ☐ CẤP LẠI (GIA HẠN) NĂNG ĐỊNH (Điền phần 2,3,4,5,6,8)	
	PHẦN 2 - THÔNG TIN CÁ NHÂN			
	Số Giấy phép (nếu đã được cấp):			
	Năng định (nếu đã được cấp):			
Họ và tên: (Đề nghị điền bằng chữ in hoa)		Ngày sinh: / /		
Số CCCD/CMND:				
Vị trí công tác:				
Di động:				
Email:				
Ngày kiểm tra sức khỏe mức 3 (Class 3 Medical Examination): / /		Mức độ thành thạo tiếng Anh (English language proficiency endorsement) ☐ Mức 2 ☐ Mức 4 ☐ Mức 6 ☐ Mức 3 ☐ Mức 5 Cơ sở đánh giá: Ngày đánh giá: / / (Đối với những đối tượng cần phải đáp ứng mức độ thành thạo tiếng Anh hàng không)		
Ngày hết hạn chứng chỉ sức khoẻ mức 3 (Class 3 Medical Certificate): / / (Đối với những đối tượng cần kiểm tra sức khỏe)				
PHẦN 3 - CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC				
Tên cơ quan, đơn vị:				
Địa chỉ:				
PHẦN 4 - CÁC VĂN BẢN, CHỨNG CHỈ CÓ LIÊN QUAN				
Học viện/Trường	Thời gian		Bằng/Chứng chỉ	Chuyên ngành
	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm		

PHẦN 5 - CÁC KHÓA HUẤN LUYỆN CHUYỂN MÔN						
Tổ chức/Doanh nghiệp	Thời gian		Chứng chỉ/Kết quả	Chuyên ngành/Khóa huấn luyện		
	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm				
PHẦN 6 - LOẠI GIẤY PHÉP ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI/CẤP LẠI						
☐ Nhân viên không lưu ☐ Nhân viên CNS ☐ Nhân viên khí tượng	☐ Nhân viên AIS ☐ Nhân viên hiệp đồng TKCN ☐ Huấn luyện viên không lưu		☐ Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không ☐ Nhân viên thiết kế phương thức bay ☐ Nhân viên bảo đảm hoạt động bay khác theo quy định			
PHẦN 7 - LOẠI NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI (CẤP LẦN ĐẦU, BỔ SUNG)						
STT						
PHẦN 8 - LOẠI NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (CẤP LẠI, GIA HẠN)						
STT						
Tôi xin cam đoan những thông tin khai ở trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.						

**XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**
(Ký và đóng dấu)

....., ngày tháng năm
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

b) Mẫu kết quả

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM MINISTRY OF TRANSPORT CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM -----  Ảnh/Photo (3x4)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----- GIẤY PHÉP/ LICENCE NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY AIR NAVIGATION SERVICES PERSONNEL Số giấy phép/Licence No: Họ và tên/Full Name: Ngày sinh/Date of birth: Nơi sinh/Place of birth: Địa chỉ/Address: Quốc tịch/Nationality: Việt Nam <i>(Chức vụ, họ tên của người ký cấp giấy phép, năng định/ Title, full name of person issuing this Licence)</i> Chữ ký	
Ngày cấp/Issue Date:		
Hiệu lực GP/Licence Validity: 7 năm		
Số giấy phép/Licence No:		
Năng định <i>Ratings</i>	Hiệu lực từ ngày/đến ngày <i>Valid from/until</i>	Ghi chú <i>Note</i>
Năng định 1	.../.../... - .../.../...	
Năng định 2	.../.../... - .../.../...	
Năng định 3	.../.../... - .../.../...	
Năng định 4	.../.../... - .../.../...	
English Language Proficiency:		Level ...
Medical assessment:		Class ...

11. Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam.

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Hãng hàng không nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép, trong trường hợp không cấp Giấy phép, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua đường bưu chính; hoặc
- Các hình thức phù hợp khác.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu;
- Bản sao Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các Giấy tờ có giá trị tương đương của hãng hàng không (bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Anh);
- Bản sao Điều lệ hoạt động của hãng hàng không (bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Anh);
- Bản sao các tài liệu xác nhận quyền sử dụng trụ sở nơi đặt Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé tại Việt Nam;
- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp), bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) đối với văn bản bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé (bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Anh).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hãng hàng không nước ngoài.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam.

11.8. Phí, lệ phí: 2.000.000đồng/lần cấp.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Văn bản đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé.

11.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

- Thông tư số 193/2016/TT-BGTVT ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không.

11.12. Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:**a) Mẫu đơn****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày thángnăm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, VĂN PHÒNG BÁN VÉ**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Tên hãng hàng không (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh):

Tên hãng hàng không viết tắt (nếu có):

Quốc tịch của hãng hàng không:

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh).....

Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số:

Do: cấp ngày tháng năm tại.....

Lĩnh vực hoạt động chính:

Vốn điều lệ :

Số tài khoản: Tại Ngân hàng:

Điện thoại:..... Fax:, Email: Website (nếu có).....

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Tóm tắt quá trình hoạt động của hãng hàng không.....

Đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và/hoặc Văn phòng bán vé (vé hành khách và/hoặc vận đơn hàng không) tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:

Tên của Văn phòng đại diện/ Văn phòng bán vé:

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/ Văn phòng bán vé: (ghi rõ số nhà, đường, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/ Văn phòng bán vé (nêu cụ thể lĩnh vực hoạt động)

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Văn phòng bán vé

- Trường hợp người đứng đầu là người nước ngoài:

Họ và tên:Giới tính:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu:

Do:..... cấp ngày tại

- Trường hợp người đứng đầu là người Việt Nam:

Họ và tên:

Ngày.....tháng.....năm sinh

Số CCCD/CMND:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện/ Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/ Văn phòng bán vé.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

-;
-;
-

Đại diện có thẩm quyền của hãng hàng không
(ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

b) Mẫu kết quả
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-CHK

Hà Nội, ngày tháng năm

**GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG BÁN VÉ/VĂN PHÒNG ĐẠI
DIỆN CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**
Cấp lần đầu ngày.....tháng.....năm... Cấp lại lần thứ.....ngày.....tháng.....năm...

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ.....;
Căn cứ.....;
Căn cứ.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép hãng hàng không:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Lĩnh vực hoạt động chính:.....

được thành lập Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện tại.....

Điều 2. Tên Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện

- Tên Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện:.....

- Tên viết tắt:.....

- Tên giao dịch bằng tiếng Anh:.....

Điều 3. Địa chỉ đặt Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện:.....

.....

Điều 4. Người đứng đầu Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện

- Họ và tên:.....

- Quốc tịch:

- Số hộ chiếu:.....do.....cấp ngày.../.../.....

Điều 5. Phạm vi hoạt động của Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện

1.

2.....

Điều 6. Trách nhiệm của hãng hàng không được cấp Giấy phép

1.....

2.....

Điều 7. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, đóng dấu)

12. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Trường hợp thay đổi một trong các nội dung của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé đã được cấp, hãng hàng không nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định và cấp lại Giấy phép.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua đường bưu chính; hoặc
- Các hình thức phù hợp khác.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu.
- Các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị thay đổi bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Anh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hãng hàng không nước ngoài.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam
- d) Cơ quan phối hợp: Không.

12.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam.

12.8. Phí, lệ phí: 2.000.000đồng/lần cấp.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé.

12.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không.

12.12. Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:**a) Mẫu đơn**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, VĂN PHÒNG BÁN VÉ

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Tên hãng hàng không (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký doanh nghiệp):

Tên hãng hàng không viết tắt (nếu có):

Quốc tịch của hãng hàng không:

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh).....

Giấy phép thành lập/đăng ký doanh nghiệp số:

Do: cấp ngày tháng năm tại.....

Lĩnh vực hoạt động chính:

Vốn điều lệ:

Số tài khoản: Tại Ngân hàng:

Điện thoại:..... Fax:, Email: Website (nếu có).....

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và/hoặc Văn phòng bán vé (vé hành khách và/hoặc vận đơn hàng không) tại Việt Nam đã được cấp số:.....

Tóm tắt quá trình hoạt động của hãng hàng không:

.....

Đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và/hoặc Văn phòng bán vé (vé hành khách và/hoặc vận đơn hàng không) tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:

(Ví dụ:

Tên của Văn phòng đại diện/ Văn phòng bán vé:

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/Văn phòng bán vé: (ghi rõ số nhà, đường, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/Văn phòng bán vé (nêu cụ thể lĩnh vực hoạt động)

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Văn phòng bán vé

- Trường hợp người đứng đầu là người nước ngoài:

Họ và tên: Giới tính:

Quốc tịch:.....

Số hộ chiếu:.....

Do:.....cấp ngày.....tại.....

- Trường hợp người đứng đầu là người Việt Nam:

Họ và tên:.....

Ngày.....tháng.....năm sinh.....

Số CCCD/CMND.....)

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Văn phòng bán vé.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

-
-
-

Đại diện có thẩm quyền của hãng hàng không

(ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

b) Mẫu kết quả

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-CHK

Hà Nội, ngày tháng năm

**GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG BÁN VÉ/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**
Cấp lần đầu ngày.....tháng.....năm... Cấp lại lần thứ.....ngày.....tháng...năm...

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ.....;
Căn cứ.....;
Căn cứ.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép hãng hàng không:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Lĩnh vực hoạt động chính:.....

được thành lập Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện tại.....

Điều 2. Tên Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện

- Tên Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện:.....

- Tên viết tắt:.....

- Tên giao dịch bằng tiếng Anh:.....

Điều 3. Địa chỉ đặt Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện:.....

.....

Điều 4. Người đứng đầu Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện

- Họ và tên:.....

- Quốc tịch:

- Số hộ chiếu:.....do.....cấp ngày.../.../.....

Điều 5. Phạm vi hoạt động của Văn phòng bán vé/Văn phòng đại diện

1.

2.

Điều 6. Trách nhiệm của hãng hàng không được cấp Giấy phép

1.

2.

Điều 7. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP
(Ký, đóng dấu)

13. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của mình gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp đến Cảng vụ hàng không theo các hình thức trực tiếp, qua đường bưu chính, trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cảng vụ hàng không có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp theo mẫu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng không có văn bản hướng dẫn người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết được tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

13.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Trên môi trường điện tử; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu quy định;
- Vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp Việt Nam.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng không miền Bắc; Cảng vụ hàng không miền Trung; Cảng vụ hàng không miền Nam.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng không miền Bắc; Cảng vụ hàng không miền Trung; Cảng vụ hàng không miền Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

13.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp.

13.8. Phí, lệ phí: Phí: 2.400.000 đồng/ Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp (Áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của mình).

13.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư 19/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến vận tải hàng không;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

13.12. Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:**a) Mẫu đơn**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ XUẤT VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG THỦ CẤP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thủ cấp của mình)

Kính gửi: Cảng vụ hàng không*

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có)

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Lĩnh vực hoạt động chính:

Điện thoại: Fax: Email: Website (nếu có)

Đại diện theo pháp luật:

Họ và tên

Chức vụ:

Quốc tịch:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thủ cấp của doanh nghiệp Việt Nam (nêu rõ tên tổ chức, cá nhân).

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động kinh doanh nói chung và những quy định liên quan đến hoạt động giao nhận hàng hóa bằng đường hàng không của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ giao nhận Việt Nam.

Đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp
(Ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

- Vận đơn thủ cấp của doanh nghiệp giao nhận.

*Ghi chú: Phần kính gửi ghi cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ là các Cảng vụ hàng không miền Bắc hoặc miền Trung hoặc miền Nam tùy theo lựa chọn của người nộp hồ sơ.

b) Mẫu kết quả

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-CVHK...

Hà Nội, ngày tháng năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN

đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp

Cảng vụ hàng không chứng nhận:

1. Tên doanh nghiệp.....
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Lĩnh vực hoạt động chính:
5. Phạm vi hoạt động:
6. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận: doanh nghiệp có nghĩa vụ thực hiện các quy định tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014, các Thông tư hướng dẫn và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...;

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN**
(Ký, đóng dấu)

14. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp đến Cảng vụ hàng không theo các hình thức trực tiếp, qua đường bưu chính, trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết thủ tục hành chính

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cảng vụ hàng không có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp theo mẫu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng không có văn bản hướng dẫn người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết được tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

14.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Trên môi trường điện tử; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu;
- Vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp Việt Nam.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng không miền Bắc; Cảng vụ hàng không miền Trung; Cảng vụ hàng không miền Nam.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng không miền Bắc; Cảng vụ hàng không miền Trung; Cảng vụ hàng không miền Nam.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

14.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài.

14.8. Phí, lệ phí: Phí: 2.400.000 đồng/ Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp (Áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài).

14.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014;

- Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không;

- Thông tư 19/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến vận tải hàng không;

- Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

14.12. Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:**a) Mẫu đơn**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ XUẤT VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG THỦ CẤP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thủ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài)

Kính gửi: Cảng vụ hàng không*

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Lĩnh vực hoạt động chính:

Điện thoại: Fax: Email: Website (nếu có)

Đại diện theo pháp luật:

Họ và tên

Chức vụ:

Quốc tịch:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp Việt Nam đã hoàn thành thủ tục đăng ký xuất vận đơn hàng không thủ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài trên cơ sở thỏa thuận ký ngày ... tháng ...năm....

Giữa

Tên doanh nghiệp

Trụ sở chính

Được thành lập theo giấy phép số

Và

Tên doanh nghiệp giao nhận nước ngoài

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh)

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....

Do:..... cấp... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động kinh doanh nói chung và những quy định liên quan đến hoạt động giao nhận hàng hóa bằng đường hàng không của doanh nghiệp Việt Nam.

Đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp
(Ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

- Vận đơn thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài.

* Ghi chú: Phần kính gửi ghi cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ là các Cảng vụ hàng không miền Bắc hoặc miền Trung hoặc miền Nam tùy theo lựa chọn của người nộp hồ sơ.

b) Mẫu kết quả

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-CVHK...

Hà Nội, ngày tháng năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN
đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp
cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài

Cảng vụ hàng không chứng nhận:

1. Tên doanh nghiệp.....
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Lĩnh vực hoạt động chính:
5. Phạm vi hoạt động:
6. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận: doanh nghiệp có nghĩa vụ thực hiện các quy định tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014, các Thông tư hướng dẫn và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu: VT, ...;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký, đóng dấu)